CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Mã số thuế: 0301120371
Add: 136 Hàm Nghi, Q1, TP HCM
Tel: 08-38 222 810
Fax: 08-38 222 810

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021

Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn

Digitally signed by Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn
DN: CN=Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn, O=Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn, E=chungksg@gmail.com, OU=Có BH, L=Số 136 Hàm Nghi - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh, S=MST:0301120371, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-27 16:15:00
Foxit Reader Version: 9.4.1

Nơi nhận:
Ngày nhận:
Ngày gửi:

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
136 Hàm Nghi - P.Bến Thành - Quận I

Mẫu số B 01-DN
Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) *Đơn vị tính : đồng*

TÀI SẢN	mãsố	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**321.816.398.697**	**307.415.456.965**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	VI.01	**94.044.464.769**	**73.205.578.791**
1. Tiền	111		44.044.464.769	73.205.578.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**98.842.342.990**	**88.624.808.221**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	63.828.142.348	47.120.670.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.092.506.921	6.033.599.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (n13611,n13681,n33611)	133	VI.04.a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn	136	VI.04.a	13.921.693.721	35.470.537.756
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**80.942.343.740**	**90.167.966.856**
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	82.930.490.116	92.156.113.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.988.146.376)	(1.988.146.376)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**47.987.247.198**	**55.417.103.097**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.519.761.101	975.730.075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.895.809.912	51.637.588.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.571.676.185	2.803.784.266
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200)=210+220+230+240+250+260	**200**		**1.028.987.628.000**	**1.117.807.031.733**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**112.480.000**	**106.818.600**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn (13682)	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	112.480.000	106.818.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	VI.09	**1.006.093.707.873**	**1.085.750.439.412**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.006.093.707.873	1.085.750.439.412
- Nguyên giá	222		2.645.883.980.801	2.651.328.841.965
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.639.790.272.928)	(1.565.578.402.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000

NGUỒN VỐN	mãsố	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	VI.12	**6.507.027.195**	**7.669.665.531**
- Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(53.818.381.868)	(52.655.743.532)
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	VI.08	**2.314.728.639**	**2.314.728.639**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	VI.08.b	2.314.728.639	2.314.728.639
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**13.959.684.293**	**21.965.379.551**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	13.959.684.293	21.965.379.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**1.350.804.026.697**	**1.425.222.488.698**

NGUỒN VỐN	mãsố	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**1.238.711.048.060**	**1.174.193.879.777**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**757.876.655.186**	**637.858.490.174**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	514.912.657.486	284.163.077.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.027.724.344	7.550.681.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		28.267.517.844	25.152.358.514
4. Phải trả người lao động (tg334)	314	VI.19.a	46.584.156.937	66.293.443.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (3351)	315	VI.18.a	13.453.195.383	3.934.221.782
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (c13681,c33611)	316	VI.19.a		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	14.259.861.000	111.371.830.000
9. Phải trả ngắn hạn khác (c13881,c33881)	319	VI.19.a	32.901.832.793	6.388.796.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	88.469.709.399	133.004.080.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**480.834.392.874**	**536.335.389.603**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	15.563.386.069	31.126.772.145
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (33612)	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		7.333.333.333
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	1.599.594.130	1.702.791.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	463.655.530.986	496.156.610.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20.b	15.881.689	15.881.689
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	mãsố	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**		**112.092.978.637**	**251.028.608.921**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	VI.25	**112.092.978.637**	**251.028.608.921**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.e	1.606.543.514	1.606.543.514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25.e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(392.613.564.877)	(253.677.934.593)
-LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(253.677.934.593)	(36.531.812.476)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(138.935.630.284)	(217.146.122.117)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.350.804.026.697**	**1.425.222.488.698**

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thuý Quỳnh	Kiều Văn Chung	Đào Anh Tuấn

M.S.D.N: 0301120... C.T... CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: *Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*
Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm ghi"01.01.X"
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
136 Hàm Nghi - P.Bến Thành - Quận I

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	mã số	T.minh TC	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	245.012.736.970	281.001.421.745	893.699.175.597	1.252.657.598.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	44.777.000	141.884.200	119.273.636	163.782.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10		244.967.959.970	280.859.537.545	893.579.901.961	1.252.493.816.603
cấp dịch vụ (10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	274.058.256.173	340.415.534.633	930.259.489.566	1.329.013.643.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		-29.090.296.203	-59.555.997.088	-36.679.587.605	-76.519.827.156
cấp dịch vụ (20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	279.824.114	690.598.447	740.050.495	2.396.444.115
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	10.881.760.574	13.080.842.934	46.462.868.249	53.384.628.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.881.760.574	13.080.842.934	46.462.868.249	53.384.628.310
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08.b	18.056.556.186	23.894.305.582	50.455.246.088	70.900.817.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08.a	20.921.199.194	10.285.120.611	34.013.634.139	35.132.135.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-78.669.988.043	-106.125.667.768	-166.871.285.586	-233.540.964.740
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.305.301.665	2.325.986.491	28.436.077.948	17.345.213.929
12. Chi phí khác	32	VII.07	196.627.236	350.738.134	500.422.646	950.371.306
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.108.674.429	1.975.248.357	27.935.655.302	16.394.842.623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-77.561.313.614	-104.150.419.411	-138.935.630.284	-217.146.122.117
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-77.561.313.614	-104.150.419.411	-138.935.630.284	-217.146.122.117
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-1.542	-2.070	-2.762	-4.316

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thuý Quỳnh	Kiều Văn Chung	Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301... QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Chi phí loại ra khi tính thuế			29.288.474	125.000.000
Lợi nhuận tính thuế	-77.561.313.614	-104.150.419.411	-138.906.341.810	-217.021.122.117

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
136 Hàm Nghi - P.Bến Thành-Quận I

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	m.số	th.minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, c/c dịch vụ & DT khác	01		699.498.478.798	871.519.138.909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá&dịch vụ	02		(384.679.276.669)	(779.718.167.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(207.161.012.639)	(233.083.064.030)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(49.900.695.574)	(49.946.800.985)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		182.845.808.244	230.406.350.195
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(145.589.204.451)	(236.191.483.480)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động SX KD	**20**		**95.014.097.709**	**(197.014.026.936)**
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,XDTSCD & các TS dài hạn khác	21		(275.479.464)	(24.131.682.997)
2. Tiền thu từ th/lý,nhượng bán TSCĐ&các TS dài hạn khác	22		2.429.339.238	14.972.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay,cổ tức & lợi nhuận được chia	27		706.379.096	2.391.339.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.860.238.870**	**(21.725.370.782)**
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		156.311.160.000	251.250.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(233.346.610.601)	(198.960.920.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(25.748.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(77.035.450.601)**	**52.263.331.200**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**20.838.885.978**	**(166.476.066.518)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73.205.578.791**	**239.681.645.309**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**94.044.464.769**	**73.205.578.791**

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Thuý Quỳnh	Kiều Văn Chung	Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Mẫu số B09 -DN
Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP vốn nhà nước chiếm chi phối

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển từ Công ty TNHH MTV theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301120371" do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & đầu tư TPHCM cấp; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 10/8/2017;ĐK lần đầu ngày

Địa chỉ trụ sở chính: 136 Hàm Nghi - Phường Bến Thành- Quận I - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị chúng tôi cam kết và tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo phương pháp giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Sử dụng tỷ giá thực tế của ngân hàng

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo số chênh lệch giữa giá có thể thực hiện được và giá trị trên sổ sách

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ,TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ,TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên tắc giá phí
- Phương pháp khấu hao TSCĐ,TSCĐ thuê tài chính: Theo đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo Chuẩn mực số 05 "Bất động sản đầu tư"
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao BĐS đầu tư :Theo đường thẳng, thời gian khấu hao theo khung của Nhà nước.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : Theo nguyên tắc kỳ sản xuất
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo kỳ sản xuất

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: Là giá thực tế phát hành trừ đi mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:

Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị hợp lý của các tài sản được biếu,cho,... trừ

các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế,chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định của Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Khi Biên bản quyết toán được duyệt.
- Thu nhập khác: theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chí phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng.

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,chi phí thuế TNDN hoãn

- Chi phí TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

Theo chế độ kế toán Việt Nam.

V - Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả: theo giá trị có thể thu hồi

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: bù đắp tổn thất
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Chênh lệch tỷ giá:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- (111) Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	10.893.041.339	6.210.371.512
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.095.809.430	66.477.426.783
- Tiền đang chuyển	55.614.000	517.780.496
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	
Cộng	**94.044.464.769**	**73.205.578.791**

02- (120) Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại)		
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		

03- Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (131) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty TNHH một thành viên Lê Tuấn Vinh	17.028.000	
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vạn Hải	96.179.085	337.029.165
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Đường sắt Sông Hồng	306.764.560	299.200.000
- Công ty cổ phần Fococev Việt Nam	324.609.573	969.255.000
- Công ty Cổ Phần Tinh Bột Sắn Quảng Nam	65.596.350	
- Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Đường Sắt An Bình	43.230.000	43.230.000
- Công ty TNHH EXPRESS TRAINS ATH		124.566.000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vận Tải Đức Mạnh	374.605.930	290.668.400
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hóa Hà Nội Sài Gòn	857.439.150	613.364.400
- Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Quy Nhơn	13.200.000	13.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Dịch vụ Vận tải Tha	575.435.300	359.623.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Tư Vấn Tân Cơ	7.444.800	6.494.400
- Công ty TNHH Vận tải Thành Danh	263.917.640	175.551.200
- Công ty TNHH Dịch Vụ Xếp Dỡ Vận Tải Việt Linh	111.761.500	59.334.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ -VINACOMIN	1.082.123.100	264.528.000
- Công ty CP Dịch vụ và đầu tư địa ốc Vĩnh Phát	568.150.000	718.150.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	2.867.978.162	4.017.047.590

- Hộ Kinh Doanh Hoàng Văn Thanh	99.000.000	
- Công ty Cổ Phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco	36.440.000	
- Công ty Cổ phần Logistics New Way	29.211.000	69.267.000
- Công ty TNHH Đa Dịch Vụ Chân Khởi Nghiệp Minh Triệu		15.609.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Vận tải Nam Nhi	1.351.647.320	1.715.880.100
- Công ty TNHH Thương mại DVVT Phương Đông Logistics	166.920.000	
- Công ty TNHH Vận tải Thế Duy	98.204.600	
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Đường Sắt Thống Nhất	354.384.000	202.147.000
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu TQT	53.756.800	
- Công ty TNHH Tập Đoàn Thái Tuấn Logistics	107.183.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận tải Thế Uy	127.598.000	
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Vạn Thành Đạt	12.375.000	13.035.000
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Vạn Thiên Phúc	32.780.000	
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	4.554.000	
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	9.504.000	
- Công ty Cổ Phần FOCOCEV Việt Nam		158.583.230
- Công Ty TNHH Văn Hóa Trí Đức Thái Thịnh	187.250.000	457.317.740
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hóa Minh Quân	23.018.176	
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Vận Chuyển Đường Sắt Quang Anh	77.989.091	
- Công ty TNHH MTV Giang Anh Sài Gòn	34.507.500	
- Công Ty Cổ Phần Tenamyd Cosmetic		7.815.885
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Thương Mại Giang Anh (TP Hà Nội)	21.988.500	47.520.000
- Chi Nhánh Công Ty TNHH FLE Việt Nam Tại TP Hồ Chí Minh	33.549.090	32.463.650
- Công Ty Cổ Phần Du Lịch Việt Nam - Hà Nội	232.250.000	382.250.000
- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TENAMYD		93.488.868
- Công ty cổ phần chuyển phát nhanh New Post		88.000.000
- Công Ty Cổ Phần Vải Nội Thất Hoàng Anh	4.023.597	8.802.016
- Công ty TNHH Một Thành Viên Anh Em Nguyê~n Chỉ	321.000	
- Công ty TNHH Quốc Tế B2B		12.800.000
- Công ty TNHH Vận Tải - Thương Mại Bằng Phú		21.230.000
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Đường sắt Thống Nhất	1.114.729.302	763.330.808
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận tải Đại Đo	87.900.500	28.545.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Hồng Phúc	48.866.708	122.357.500
- Công ty TNHH Mô?t tha`nh viên Đi?nh Tha`nh	470.158.000	
- Công ty TNHH Mass Transport Express (Việt Nam)		29.700.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ez Life	985.100.725	136.749.488
- Công ty Cổ Phần Fococev Việt Nam		87.285.000
- Công ty Cổ Phần Fococev Bình Phước		286.902.000
- Công ty TNHH Vận Tải Giang Toàn	225.132.280	
- Công ty TNHH Gấu Trúc Vàng	4.984.255	44.588.250
- Nhà lưu trú 234		13.101.300
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường Sắt tại TP.		2.220.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoa Lâm	131.610.000	
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Chuyển Hà Nam	12.639.000	35.244.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hoá Hà Nội Sài Gòn		2.739.000
- Công ty Cổ phần TM DV Vận tải Hoả Xa Sài Gòn		179.080
- Công ty TNHH Vận Tải Hàng Hóa Kim Thủy	49.103.645	83.481.000
- Công ty TNHH MTV Kho Vận Đường Sắt Sóng Thần	1.242.332.882	110.522.600
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Long Phượng	16.010.000	
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Lộc		135.905.000

Ph		
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Giao Nhận Minh Sơn	60.060.000	
- Mai Thị Thanh Hà	1.823.300	9.362.600
- Công ty TNHH TM DV Vận Tải Nam Thành - Trust	52.804.500	
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Nam Biển Đông		21.711.000
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nha Đam Việt Nam	116.737.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Vận Tải Nam Nhi	16.451.250	370.392.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao thông Vận tải Phong	212.956.000	67.936.000
Nguyễn		
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ NX		22.500
- Công ty TNHH Phước Tá		30.690.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Quang Minh	2.996.000	2.090.000
- Công ty TNHH Thương ma?i va` Di?ch vu? Kargo Express	147.335.000	
- Công ty TNHH Một Thành Viên RPM Việt Nam		1.476.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hoá Sài Gòn AV	256.799	
- Công ty Cổ phần Sao Mai Sài Gòn	569.409.760	179.178.833
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải hàng hoá Sơn Trang	148.248.500	
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Hương Thuỷ	80.483.455	121.880.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Trung An Phong	23.350.610	
- Công ty TNHH Vận Tải Thành Danh	500.546.000	112.464.000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Phát Triển Dịch Vụ Vận Tải Tha	95.016.000	133.584.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Chuyển Thuận Thiện	150.425.122	187.011.200
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trường Huy	534.591.061	254.114.584
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Tín	87.148.501	47.747.917
- Công ty Cổ Phần Giao Nhận Và Vận Tải Trọng Nhân		110.550.000
- Công ty TNHH Thương Ma?i Di?ch Vu? Thành Phát Logistics	140.403.260	142.560.000
- Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Đường Sắt	900.000	
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại Tổng Hợp Trung	9.242.000	86.425.000
Hải		
- Công ty TNHH Vận Tải Thiện Trâm		93.720.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Trang Trọng Tấn	35.283.000	34.574.000
- Công ty TNHH Tập Đoàn Thái Tuấn Logistics	460.794.000	591.502.800
- Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thuyền Vàng		756.000.000
- Công ty TNHH Vận Tải Thuận Việt	107.433.000	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Vương Mạnh Tân	157.611.000	
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Vạn Thành	6.421.680	47.208.920
- Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Vạn Thiên Phúc	1.362.750.961	544.199.000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Xuyên Việt	96.565.911	72.976.900
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	1.100.000	
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	37.775.234	22.180.992
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An		90.452.726
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	4.709.725	6.392.308
- Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	1.834.909.190	
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng		13.656.500
- Công ty TNHH du lịch Bãi Dài	125.892.635	
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	12.320.000	8.800.000
- Công ty CP ĐT TM Đường sắt Đông Dương	35.332.431.177	23.981.984.307
- Công ty TNHH Quảng cáo - Truyền Thông SEN	1.158.111.687	1.040.183.719
- Công ty Cổ phần du lịch Việt Nam Hà Nội	464.310	
- Công Ty TNHH Quảng Cáo - Truyền Thông Sen		12.203.275
- Công ty TNHH MTV Du Lịch Đường Sắt Sông Hồng		8.400.000

- Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội		48.650.140
- Dịch vụ giữ xe ô tô	15.100.000	27.700.000
- Công ty CP xe lửa Gia Lâm	3.369.300	3.887.400
- Trạm kinh doanh dịch vụ - Ban kinh doanh NVT	31.290.000	114.540.000
- Công ty CP VTĐS Hà Nội - CN Toa xe Vinh	5.209.600	
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	17.647.369	39.959.909
- Hộ gia đình thuê nhà Trạm Diêu Trì	1.550.000	550.000
- Công ty TNHH MTV nội thất Lê Nam Việt	156.000.000	
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An		2.359.706
- Công ty Cổ phần Công trình 792	55.309.100	
- Công Ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	6.890.400	6.891.669
- Công Ty Cổ Phần Toa Xe Hải Phòng		10.615.000
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội -Chi Nhánh Toa Xe H		8.762.090
- Công ty TNHH EXPRESS TRAINS ATH	137.549.036	137.549.036
- Công ty TNHH CYN	213.898.169	
- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI	1.682.630.600	1.682.630.600
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng		12.828.044
- Nhà lưu trú xí nghiệp - Khu vực chỉnh bị	4.286.334	
- CÔNG TY TNHH DV TM PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ PHÚ MỸ	11.550.000	3.300.000
- Công ty Cổ phần Khoa Học Công Nghệ PETECH	23.000.000	23.000.000
- CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG SEN	23.100.000	11.849.653
- Công ty TNHH SOHWA Việt Nam	174.944.000	
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn T	43.446.172	92.209.876
- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI - CHI NHÁNH TOA XE	37.425.305	74.556.798
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh toa xe	71.949.620	937.849.397
- Công ty TNHH Môi Trường Tươi Sáng	2.048.200.000	
- Trần Sỹ Thái	5.551.100	5.551.100
- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT	280.167.800	1.127.016.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA GIA LÂM	29.835.694	44.482.688
Cộng	**63.828.142.348**	**47.120.670.857**
b) (211) Phải thu của khách hàng dài hạn (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng		

04- Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động (136);	552.480.416	703.724.560
- Ký cược, ký quỹ;	342.214.500	240.000.000
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (136)	13.026.998.805	34.526.813.196
Cộng	**13.921.693.721**	**35.470.537.756**
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	112.480.000	106.818.600

- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (216)		
Cộng	**112.480.000**	**106.818.600**

05- (139) Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		

06- Nợ xấu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t/t hoặc khó có khả năng thu hồi (chi tiết)		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ko được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		

07- (141) Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	82.360.543.964	91.467.797.850
- Công cụ, dụng cụ;	436.092.853	390.085.961
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	133.853.299	298.229.421
- Thành phẩm;		
- Hàng hoá;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hoá kho bảo thuế;		
Cộng	**82.930.490.116**	**92.156.113.232**

08- (240) Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (241) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại- nêu lý do)		
b) (242) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết các công trình)		
- Mua sắm;	2.314.728.639	2.314.728.639
- Xây dựng cơ bản;		
- Sửa chữa lớn TSCĐ.		
Cộng	**2.314.728.639**	**2.314.728.639**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.657.195.112	122.422.938.305	2501.552.044.570	1.696.663.978		2.651.328.841.965
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	1.706.018.182					1.706.018.182
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-1.706.018.182	-119.586.836	-5.325.274.328			-7.150.879.346
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	25.657.195.112	122.303.351.469	2496.226.770.242	1.696.663.978		2.645.883.980.801
II - Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	17.595.554.367	62.029.527.289	1484.257.403.936	1.695.916.961		1.565.578.402.553
Khấu hao trong năm	1.703.914.851	9.868.295.573	67.906.841.527	747.017		79.479.798.968
Tăng khác	1.706.018.182		150.000.000			1.856.018.182
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	1.696.632.098	119.586.836	5.307.727.841			7.123.946.775
Số dư cuối kỳ	19.308.855.302	71.778.236.026	1547.006.517.622	1.696.663.978		1.639.790.272.928
III - Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.061.640.745	60.393.411.016	1017.294.640.634	747.017		1.085.750.439.412
- Tại ngày cuối kỳ	6.348.339.810	50.525.115.443	949.220.252.620			1.006.093.707.873

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :* 763.405.473.379

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :* ***.***.***.***

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý :*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép GP ch/nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
II - Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
III - Giá trị còn lại TSCĐ VH								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 386.400.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá BĐS đầu tư						
Số dư đầu năm	60.325.409.063					60.325.409.063
K.chuyển từ TSCĐ trong năm						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	60.325.409.063					60.325.409.063
II - Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	52.655.743.532					52.655.743.532
Khấu hao trong năm	1.162.638.336					1.162.638.336
Kết chuyển từ TSCĐ						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	53.818.381.868					53.818.381.868
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
Tại ngày đầu năm	7.669.665.531					7.669.665.531
Tại ngày cuối kỳ	6.507.027.195					6.507.027.195

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê : 20.118.859.503

- Các thuyết minh số liệu và giải thích khách về BĐSĐT :

13- Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (151) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
Cộng	**1.519.761.101**	**975.730.075**
b) (261) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	**13.959.684.293**	**21.965.379.551**

14- Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (320) Vay ngắn hạn	88.469.709.399	133.004.080.000
b) (338) Vay dài hạn	463.655.530.986	496.156.610.986
Cộng	**552.125.240.385**	**629.160.690.986**
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán;		
Cộng		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		

16- Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (311) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Hộ Kinh Doanh Lê Văn Sang	29.000.000	
- Công ty CP VTĐS Sài Gòn	348.918.440	1.308.584.640
- Chi nhánh vận tải đường sắt Miền Bắc	9.504.000	
- Công ty TNHH PT TM DV Đình Long	1.327.305.760	933.660.200
- CN YV- Công ty CP GN và VC IN DO Trần	20.175.100	
- Công ty CPXD & Vệ sinh Hòa Mỹ		19.800.000
- Công ty CP Hợp Tiến 62		34.100.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hy Vọng	30.939.000	
- Công ty TNHH đầu tư & du lịch Mỹ Anh		40.480.000
- Chi nhánh Công ty TNHH TM&DV Minh Thành Phát	11.880.000	9.240.000
- Công ty TNHH thương mại & PT Nhật Anh		45.705.000
- Công ty CPVT&TM Đường sắt		22.528.000
- Công ty TNHH TM DVVT&ĐTXD Thái Dương	693.961.380	93.346.000
- Công ty TNHH thương mại & DV điện tử tin học Việt Anh	20.660.000	
- Công ty CP SX&KD máy VP Việt		2.545.491
- Công ty CP TMVT Xuyên Việt	13.750.000	13.750.000
- Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN dịch vụ vận tải Đa	9.240.000	9.240.000
- Đỗ Thị Kim Xuân	12.500.000	
- Hợp tác xã Hoa Đông	19.600.000	
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam-Khai thác Đường sắt	44.567.042	44.710.365

- Công ty TNHH TM &DV ô tô Vinh	48.150.000	
- Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (DV VC)	7.229.298.175	
- Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Ngọc Thạnh	55.857.533	
- Công ty TNHH TM DV VT Hòa Hưng	45.231.818	76.500.000
- Chi nhánh tổng cty đường sắt Việt Nam- Khai thác ĐS Sài Gòn	152.791.442	255.259.070
- Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Vận Tải Đức Nhân		23.639.500
- Thiết Bị Văn Phòng Bảo Minh	22.190.000	
- CTy TNHH Giấc Mơ Bay Rẻ		1.731.000
- Ga Sóng Thần (cước V/C của Cty VTSG .z01)	3.934.244.150	1.224.472.900
- Công ty TNHH TM DV SX VLXD Hoàng Hải	28.600.000	79.200.000
- Công ty TNHH Vũ Hoa	4.173.000	10.010.000
- CTy TNHH VT&TM Hoài Linh	298.262.500	112.530.000
- Công ty TNHH MTV Hà Thiện		42.952.250
- CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- Khai thác đường sắt Sài G	28.427.550	
- CTy TNHH TM DV Quảng cáo Vận tải Mai Anh		35.420.000
- Công Ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Ngọc Yến	20.972.000	
- CTy TNHH TM DV gỗ xây dựng Phương Đông		295.075.000
- Công ty TNHH MTV DV VT Quan Phúc Huy		49.280.000
- CTy TNHH TM DV XD Thiết kế Kiến trúc công trình Quý Trương		300.300.000
- Dụng cụ học sinh Sài Gòn		29.000.000
- DV thu gom rác thải sinh hoạt Đặng Văn Tâm		24.000.000
- Công ty TNHH Trường Sa	59.385.000	66.121.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	474.040.549.839	254.210.555.322
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá A-Z Việt Nam		175.000.000
- Công ty TNHH đầu tư thiết kế XD Minh Hiền		174.800.000
- Báo Giao Thông		141.568.000
- Công ty TNHH MTV XD SX TM DV Thái Huy	26.715.370	26.715.370
- Công ty phát hành báo chí Trung Ương		6.352.500
- Công ty TNHH TM SX Gỗ Hùng Cường	2.712.000	2.712.000
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	357.011.041	
- Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Cơ điện MEP	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Lê Phạm		15.290.000
- Công ty TNHH XD và Môi trường Phát Tài	5.314.925	5.314.925
- Công ty TNHH Bao Lâu	557.790	2.272.490
- HKD Nguyễn Thị Tâm		462.014.460
- Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam	8.623.268	
- Công ty TNHH MTV TMDV Mai Anh Thư	8.683.000	8.683.000
- Trường cao đẳng nghề Đường Sắt		400.762.700
- Công ty TNHH Kiểm toán & TC Chuẩn Việt	357.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	2.802.805.910	4.923.542.377
- Công ty TNHH giao nhận VT XNK Viễn Đông	17.500.000	17.500.000
- Văn phòng đầu tư Giám định bồi thường PTI tại Tp. HCM		10.000.000
- DNTN TMDV SX Thanh Loan	4.000.000	4.000.000
- Công ty TNHH TVXD TMDV Nhật Quang Minh	70.561.460	70.561.460
- Công ty TNHH XD & LĐ TBị PCCC Khánh Hòa	20.460.000	20.460.000
- CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông VNPT	396.848.760	396.848.760
- Công ty Công nghệ mới	42.581.670	42.581.670
- Công ty TNHH SX TMDV XD Thế Xương		70.278.863
- CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- Khai thác đường sắt Sài G		324.879.505
- Công ty Cổ phần Phần Mềm Thăng Long	57.642.200	86.196.000
- XN Đầu Máy Sài Gòn	6.023.040.000	

- L.trừ p.thu các ga (Tong1311-1311 tra truoc)		4.909.990.522
- CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- Khai thác đường sắt Sài G	703.489.010	
- Công Ty TNHH Hoàng Quế Anh	335.749.700	234.769.500
- Công ty TNHH TM TB Điện Minh Nguyên		50.600.000
- Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	43.995.077	34.193.621
- Công Ty TNHH Quảng Cáo - Truyền Thông Sen	56.411.626	80.168.133
- Công ty TNHH TM XNK Thịnh An		113.850.000
- Công ty TNHH SX Tm DV Inox Thái Bình		28.600.000
- Công ty TNHH tin học Vi Na		20.900.000
- Công ty TNHH Phát triển và Dịch vụ Thái Hưng	76.595.200	29.998.100
- Công ty CP XD TM Việt Kiến Phát		19.784.050
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Thành Thông	15.108.000	109.152.000
- Công ty CP VTĐS Hà Nội-CN Toa xe Vinh	7.042.200	
- Cục đăng kiểm Việt nam	61.250.000	28.450.000
- CN Công ty CP xây lắp & cơ khí cầu đường - XN Đúc-Cán-Kéo	364.551.000	
- Kiều Thị Thu Đào	51.323.000	
- DNTN TM & DV Tú Phương	28.325.690	
- CN TCT ĐSVN- Xí nghiệp đầu máy Đà Nẵng	7.700.000	15.400.000
- Công ty TNHH Thiết bị Tin học Thanh Sơn	5.023.000	10.662.999
- Công ty TNHH MTV Châu Toàn	18.770.400	
- Công ty TNHH Đông Sơn	3.191.000	1.100.000
- Công ty TNHH MTV Kính Thành	12.666.398	
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	146.850.000	
- Công ty quản lý ĐS Yên Lào	521.273.200	521.273.200
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	13.349.964	
- Trần Thị Như	4.133.500	
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Vân Sáng	6.930.000	
- Công ty phát hành báo chí Trung Ương	21.010.000	
- Chi cục đăng kiểm số 4	5.905.000	
- Công ty TNHH MTV MANGO TREE 155-157		56.600.000
- Công ty TNHH Mộc Ngân Khánh		31.110.000
- Công ty TNHH MTV Ngô Tuấn Trung		220.000.000
- Công ty TNHH nội thất Bách Tín	5.469.750	
- Doanh nghiệp tư nhân Tín Trí		29.059.800
- Trương Thị Nga	9.517.000	22.945.000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Mỹ Khánh	7.733.583	
- Công ty CP thiết bị & vật tư TH Việt Nam	56.425.000	
- Công ty CP Dược phẩm Phúc An		43.720.950
- Cục Đăng Kiểm VN	86.800.000	
- Công ty TNHH Chiến Thắng N.G	1.344.904.000	
- Công ty TNHH Kiểm định hiệu chuẩn thử nghiệm 3H	164.570.065	169.102.993
- Công ty TNHH MTV Hoàng Cương	90.750.000	
- Chi nhánh công ty Cổ phần công nghệ F5		151.608.139
- Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Hoàng Cung		15.708.000
- Công ty TNHH CYN	83.072.000	216.942.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Duy Cường		3.432.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dương Đông	1.875.876.468	2.371.753.661
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu Máy	147.700.647	611.026.940
- XN Đầu máy Vinh	24.722.587	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần XNKVTTBĐS - XN CK Đông Anh		752.499.000
- XN Đầu Máy Đà Nẵng		5.494.548

- Công ty TNHH Keo tổng hợp Đại Đông	18.414.000	
- Công ty CP Sơn Đồng Nai	538.164.000	174.479.096
- Cửa Hàng Ổn Áp Biến Áp Thiết Bị Điện Phương Châu	15.225.000	
- Công ty TNHH Phương Phúc Đức	647.693.970	
- Công ty TNHH TMDV Tư vấn đầu tư xuất nhập khẩu Gia Toa`n Nguyễn		131.451.210
- Công ty TNHH Hơi kỷ nghệ que hàn (Bình Dương)	12.903.660	20.575.500
- Công ty TNHH TM Trang bị bảo hộ lao động Hồng An	58.634.400	
- Công ty TNHH dịch vụ vệ sinh công nghiệp Sài Gòn		100.386.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thép Thành Hưng		347.924.444
- CN Công ty Cổ phần hơi kỹ nghệ que hàn - Xí nghiệp Que Hàn Điệ	29.700.000	
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Huy		5.500.000
- Cửa Hàng Thiết Bị PCCC Phạm Hùng Sơn		24.215.000
- Công ty TNHH Một thành viên thương mại Hải Thanh	1.101.100.000	
- CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- Khai thác đường sắt Sài G	808.344.444	
- Công ty cổ phần thương mại đầu tư Khang Thịnh	12.402.819	
- Công ty TNHH đầu tư thương mại dịch vụ Dương Long		56.529.000
- Công ty TNHH Mua bán máy móc thiết bị Hưng Long	85.027.800	316.726.300
- Công ty TNHH Một Thành Viên Linh Xuân Đông	35.750.000	
- Công ty TNHH TMDV Đầu tư xây dựng Nguyên Lý		29.823.200
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết Bị NARIME	120.450.000	41.800.000
- Công ty TNHH Ngân Thiên		5.940.000
- Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	156.750.000	210.100.000
- Công ty TNHH MTV SX TM DV Vật liệu Nhiệt Đới	7.260.000	7.260.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái		392.212.700
- DNTN Hoàng Minh Phúc		203.192.660
- Công ty TNHH xây dựng và môi trường Phát Tài	28.017.000	
- Công ty TNHH TM DV TV SX An Phát		67.210.000
- Công ty TNHH Thiên Đức Phú	64.449.000	19.107.000
- Công ty TNHH TM DV Cơ khí Ô tô Pull	188.581.800	131.014.400
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Phúc Hợp	18.026.500	12.016.160
- Cửa hàng Thiên Phước Hưng		4.663.150
- Công ty TNHH TM DV XNK Phương Oai SG	76.461.000	
- Công ty TNHH TM SX DV QC Tín Thông		330.000
- Cửa hàng VLXD Quốc Duy	107.352.000	24.124.000
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Phan Rang		28.143.480
- Công ty TNHH Dầu Nhờn REV-1 Việt Nam	139.796.500	147.488.540
- Công ty Cổ phần Môi trường 3R Việt Nam	83.461.400	
- Công ty TNHH S.T.D& D	396.694.122	57.004.200
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	953.254.500	1.431.433.300
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nhất Sơn Nhất	214.467.000	500.423.000
- Công ty TNHH TM DV tổng hợp Huy Sơn		169.535.190
- Cơ sở Kinh doanh Phế liệu Nguyễn Thị Lan Thanh		325.718.240
- CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN	194.552.787	87.862.500
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		14.300.000
- Công ty TNHH TM & DV Đầu tư Trương Phúc Thịnh	134.629.000	76.969.200
- Công ty TNHH TM_DV Thép Khương Mai	345.168.945	
- Công ty TNHH SX TM DV XD Thế Xương	1.031.253.916	
- Công ty TNHH KTDV Thiên Phú.		111.848.000
- Công ty CP Thiết bị & Vật tư TH Việt Nam	1.015.057.285	148.830.000
- Công ty TNHH Xây dư?ng thương ma?i va` xử Lý Môi Trường Thảo	124.146.000	

Tr		
- Công ty TNHH thép Củ Chi	43.010.000	
- Công ty TNHH bệnh viện Thánh Mẫu		125.705.000
- Công ty TNHH Cao su - Nhựa Vạn phát	92.675.000	140.426.000
- Công ty Cổ phần Môi trường Việt úc	412.985.650	
- Công ty TNHH Công Nghiệp VOGEL VN	32.178.300	28.953.100
- Hợp tác xã du lịch - vận tải - thương mai xuyên Việt	50.022.500	36.300.000
- Công ty TNHH VKRUBBER	115.274.500	469.091.150
- Cửa Hàng Vải Kiên Hương Bùi Mai Thanh Hà	13.000.000	13.000.000
- Công ty CP Giám định khử trùng VIETNAMCONTROL	124.602.500	
- HTX Xếp dỡ - Dịch vụ - Vận tải - Sóng Thần	92.345.000	
- Viện y tế công cộng TP Hồ Chí Minh		38.502.000
Cộng	**514.912.657.486**	**284.163.077.694**
b) (331) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng		
c) Số quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng quá hạn		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Chi tiết từng đối tượng liên quan		
Cộng		

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
136 Hàm Nghi - P.Bến Thành-Quận I

TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TH

Cả năm 2021

Đơn vị tính : đồng

TK	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ				CUỐI KỲ	
			SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	ĐÃ HOÀN	K.TRỪ TẠI CTY	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33311	Thuế GTGT		51.637.588.756	773.754.403	638.597.236	3.687.192.400		10.498.015.218	43.895.809.912	481.395.613
3334	Thuế TNDN		2.120.347.673						2.120.347.673	
3335	Thuế TNCN		683.436.593	88.474.216	458.890.166	243.714.789			451.328.512	71.541.512
3337	Thuế nhà đất			18.471.094.137	9.542.391.647	2.616.244.572				25.397.241.212
33381	Thuế môi trường									
33382	Thuế môn bài				12.000.000	12.000.000				
33383	Thuế khác									
3339	Phải nộp khác			5.819.035.758	32.754.529.975	36.256.226.226				2.317.339.507
	TỔNG CỘNG		**54.441.373.022**	**25.152.358.514**	**43.406.409.024**	**42.815.377.987**		**10.498.015.218**	**46.467.486.097**	**28.267.517.844**

18- Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (315) Ngắn hạn	13.453.195.383	3.934.221.782
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí điều hàng GTVT		
- Lãi tiền vay phải trả		
- Lãi tiền vay phải trả VTB		3.437.827.325
- Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe		
- Các khoản trích trước khác		
b) (333) Dài hạn		
- Lãi tiền vay phải trả		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19- Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	443.140.590	471.357.629
- Bảo hiểm xã hội;	2.053.719.421	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	311.950.191	107.174.391
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (319)	30.093.022.591	5.810.264.708
Cộng	**32.901.832.793**	**6.388.796.728**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	1.599.594.130	1.702.791.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (337)		
Cộng	**1.599.594.130**	**1.702.791.450**

c) Số nợ quá hạn chưa t/toán (chi tiết từng kh.mục, lý do chưa t/t nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (318) Ngắn hạn	14.259.861.000	111.371.830.000
- Doanh thu nhận trước;	14.259.861.000	111.371.830.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**14.259.861.000**	**111.371.830.000**
b) (336) Dài hạn		7.333.333.333
- Doanh thu nhận trước;		7.333.333.333
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		**7.333.333.333**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23- Dự phòng phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (321) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) (342) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	15.881.689	15.881.689
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	**15.881.689**	**15.881.689**

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	-36.531.812.476		468.174.731.038
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								9.956.560.623		9.956.560.623
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								227.102.682.740		227.102.682.740
Số dư cuối kỳ năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	-253.677.934.593		251.028.608.921
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-253.677.934.593		251.028.608.921
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay								-138.935.630.284		-138.935.630.284
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-392.613.564.877		112.092.978.637

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của Tổng công ty ĐSVN	394.647.080.000	394.647.080.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	**503.100.000.000**	**503.100.000.000**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	394.647.080.000	394.647.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	**503.100.000.000**	**503.100.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- (418) Quỹ đầu tư phát triển;	1.606.543.514	1.606.543.514
- (419) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- (420) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm 2021	Năm 2020
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trượng hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm 2021	Năm 2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- C/lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm 2021	Năm 2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 50 năm;		
- Trên 5 năm;		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm	6.716.340.294	11.190.548.018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	886.982.835.303	1.241.467.050.785
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ lế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	**893.699.175.597**	**1.252.657.598.803**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuế; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	119.273.636	163.782.200
- Hàng bán bị trả lại		

03- Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	157.257.089	771.663.583
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.989.917.046	11.865.776.947
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí và dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	923.112.315.431	1.316.376.203.229
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**930.259.489.566**	**1.329.013.643.759**

04- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	740.050.495	2.396.444.115
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**740.050.495**	**2.396.444.115**

05- Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay;	46.462.868.249	53.384.628.310
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**46.462.868.249**	**53.384.628.310**

06- Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;	2.430.248.328	123.151.107
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được (phí trả vé);	25.751.816.000	16.056.249.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	374.768.532	1.173.053.204
Cộng	**28.556.832.860**	**17.352.453.311**

07- Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	120.754.912	7.239.382
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	471.134.172	950.371.306
- Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN	29.288.474	
Cộng	**621.177.558**	**957.610.688**

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34.013.634.139	35.132.135.496
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.455.246.088	70.900.817.893
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.484.378.183	136.075.937.135
- Chi phí nhiên liệu	17.987.326.574	28.734.573.922
- Chi phí nhân công	168.247.907.996	251.758.720.648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.510.600.651	122.206.441.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.032.501.915	758.231.912.425
- Chi phí khác bằng tiền	68.465.654.474	138.039.011.872
Cộng (03+08a+08b)	**1.014.728.369.793**	**1.435.046.597.148**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đế báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm 2021	Năm 2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền...		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	156.311.160.000	251.250.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
3 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	233.346.610.601	198.960.920.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

IX- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

.....

.....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

.....

.....

3 - Thông tin về các bên liên quan :

.....

.....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

.....

.....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

.....

6 - Thông tin về hoạt động liện tục:

.....

7 - Những thông tin khác :

.....

.....

.....

.....

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thuý Quỳnh	Kiều Văn Chung	Đào Anh Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.